

TỔNG CÔNG TY MAY HÙNG YÊN - CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018



Tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Tổng công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Xuân Dương	Chủ tịch
Bà Phạm Nguyễn Hạnh	Thành viên
Bà Phạm Thị Phương Hoa	Thành viên
Bà Phạm Thị Lan Hương	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Trung	Thành viên
Bà Lương Thị Hữu	Thành viên
Ông Tạ Minh Tân	Thành viên

Ban Giám đốc

Bà Phạm Thị Phương Hoa	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Trung	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Lan Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Chu Hữu Nghị	Phó Tổng Giám đốc
Bà Bùi Thị Lý	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 10/4/2018)

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tổng công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Phạm Thị Phương Hoa

Tổng Giám đốc

Hưng Yên, ngày 20 tháng 3 năm 2019

Số: 50/2019/KT-AV3-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng công ty"), được lập ngày 20/3/2019, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Tổng công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Tổng công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Vũ Thị Hương Giang

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

0388-2018-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2019

Nguyễn Thị Hoài Thu

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

2461-2018-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		420.122.194.706	379.188.935.753
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		27.385.876.989	4.649.419.592
1. Tiền	111	5	27.385.876.989	4.649.419.592
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		282.200.000.000	252.800.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7.1	282.200.000.000	252.800.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		64.273.569.518	84.276.888.065
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	22.072.037.827	44.278.802.911
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.167.287.382	4.733.141.288
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7.2	30.682.400.000	27.682.400.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	13.888.365.886	8.777.865.443
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(7.536.521.577)	(1.195.321.577)
IV. Hàng tồn kho	140		44.763.087.837	33.667.818.920
1. Hàng tồn kho	141	11	44.763.087.837	33.667.818.920
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.499.660.362	3.794.809.176
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.499.660.362	3.794.809.176
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		145.331.361.127	151.587.570.110
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	20.000.000.000
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	7.3	-	20.000.000.000
II. Tài sản cố định	220		48.663.928.024	36.449.716.371
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	48.663.928.024	36.449.716.371
- Nguyên giá	222		153.278.113.836	133.494.487.241
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(104.614.185.812)	(97.044.770.870)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		8.889.140.206	42.545.454
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	8.889.140.206	42.545.454
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		83.561.881.187	91.331.935.316
1. Đầu tư vào công ty con	251	7.4	29.800.000.000	29.800.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	7.4	49.513.400.000	56.713.400.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	7.4	9.730.994.000	9.730.994.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	7.5	(5.482.512.813)	(4.912.458.684)
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.216.411.710	3.763.372.969
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	4.216.411.710	3.763.372.969
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		565.453.555.833	530.776.505.863

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		254.995.352.898	245.315.311.329
I. Nợ ngắn hạn	310		254.995.352.898	245.315.311.329
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	23.677.664.968	41.143.542.238
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.129.599.137	5.250.676.207
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	5.524.662.806	5.695.465.610
4. Phải trả người lao động	314		68.411.385.424	58.616.813.088
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	159.145.000	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	2.077.774.866	2.562.526.188
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	19	47.788.875.707	39.074.435.738
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		103.226.244.990	92.971.852.260
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		310.458.202.935	285.461.194.534
I. Vốn chủ sở hữu	410		310.458.202.935	285.461.194.534
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	135.500.000.000	135.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		135.500.000.000	135.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	20	4.758.750.000	4.758.750.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	62.580.680.726	54.214.633.934
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20a	107.618.772.209	90.987.810.600
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		12.544.670.224	7.327.342.677
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		95.074.101.985	83.660.467.923
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		565.453.555.833	530.776.505.863

Người lập biểu



Cáp Thị Chinh

Kế toán trưởng



Trần Thị Hương

Hưng Yên, ngày 20 tháng 3 năm 2019

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Phương Hoa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2018

Mẫu số B02 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	605.554.826.055	526.482.927.264
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	22	605.554.826.055	526.482.927.264
4. Giá vốn hàng bán	11	23	362.359.567.343	326.173.734.354
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		243.195.258.712	200.309.192.910
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	41.109.308.571	34.302.222.295
7. Chi phí tài chính	22	25	856.177.331	2.000.595.953
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		44.767.043	162.400.424
8. Chi phí bán hàng	25	26.1	83.651.321.398	70.089.102.656
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26.2	90.980.491.822	65.537.691.094
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		108.816.576.732	96.984.025.502
11. Thu nhập khác	31	27	722.433.320	355.825.543
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		722.433.320	355.825.543
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		109.539.010.052	97.339.851.045
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	14.464.908.067	13.679.383.122
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		95.074.101.985	83.660.467.923

Công ty phải lập cả báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất nên thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi trên cổ phiếu.

Người lập biểu



Cáp Thị Chinh

Kế toán trưởng



Trần Thị Hương

Hưng Yên, ngày 20 tháng 3 năm 2019

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Phương Hoa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2018

Mẫu số B03 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		109.539.010.052	97.339.851.045
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		9.098.728.611	7.923.132.354
- Các khoản dự phòng	03		(1.803.185.840)	4.245.322.217
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		137.541.769	41.246.841
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(38.789.583.369)	(33.153.238.807)
- Chi phí lãi vay	06	25	44.767.043	162.400.424
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		78.227.278.266	76.558.714.074
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		25.537.588.554	(1.199.165.537)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(11.154.737.531)	(5.837.774.496)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		6.131.791.113	12.750.031.613
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(453.038.741)	664.447.252
- Tiền lãi vay đã trả	14	25	(44.767.043)	(162.400.424)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	16	(14.679.383.122)	(10.073.954.997)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		3.958.610.000	3.357.500.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(16.072.017.800)	(12.348.161.023)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		71.451.323.696	63.709.236.462
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(32.314.572.430)	(5.867.134.454)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	27	199.090.909	1.818.182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(189.200.000.000)	(199.700.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		176.800.000.000	135.400.000.000
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		7.200.000.000	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		36.064.332.536	31.426.070.624
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.251.148.985)	(38.739.245.648)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		39.878.652.000	59.293.100.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(39.878.652.000)	(79.719.777.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	20a	(47.425.000.000)	(40.650.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(47.425.000.000)	(61.076.677.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		22.775.174.711	(36.106.686.186)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	4.649.419.592	40.756.171.309
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(38.717.314)	(65.531)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5	27.385.876.989	4.649.419.592

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2018.

Người lập biểu



Cáp Thị Chinh

Kế toán trưởng



Trần Thị Hương

Hưng Yên, ngày 20 tháng 3 năm 2019

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Phương Hoa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần, trụ sở đặt tại số 8 Bạch Đằng, Phường Minh Khai, Thành phố Hưng Yên, Tỉnh Hưng Yên, được chuyển đổi theo Quyết định số 204/QĐ-TĐDMVN ngày 22/4/2011 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Dệt may Việt Nam về việc phê duyệt Đề án chuyển đổi Công ty Cổ phần May Hưng Yên thành Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty cổ phần. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 0900108038 ngày 04/01/2005 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ mười ngày 20/10/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên cấp.

Vốn điều lệ là 135.500.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất và thương mại.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Sản xuất, gia công các mặt hàng may mặc;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng công ty kinh doanh;
- Bán buôn quần áo đồng phục và quần áo may sẵn các loại, bán buôn vải giả da, bán buôn vải sợi các loại;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Bán buôn phụ liệu may mặc;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng nhà các loại;
- In ấn;
- Dịch vụ liên quan đến in;
- Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Tổng công ty.**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:**

Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
A Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ (hạch toán tập trung tại Tổng công ty)		
1 Chi nhánh Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần	Số 594 Lê Thánh Tông, Phường Đông Hải 1, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng	Dịch vụ vận tải, xuất nhập khẩu
B Các công ty con		
1 Công ty Cổ phần Phú Hưng	Xã Đình Cao, Huyện Phù Cừ, Tỉnh Hưng Yên	Sản xuất, xuất nhập khẩu các sản phẩm may mặc
2 Công ty Cổ phần May Sơn Động	Thôn Mặn, Xã An Lập, Huyện Sơn Động, Tỉnh Bắc Giang	Sản xuất sản phẩm dệt may
C Các công ty liên doanh, liên kết		
1 Công ty Cổ phần Châu Giang - Hưng Yên	Thôn Đông Kết, Xã Đông Kết, Huyện Khoái Châu, Tỉnh Hưng Yên	Sản xuất sản phẩm dệt may
2 Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Ninh Bình	Số 490 Nguyễn Công Trứ, Thành phố Ninh Bình, Tỉnh Ninh Bình	Sản xuất sản phẩm dệt may
3 Công ty Cổ phần Tiên Hưng	Thị trấn Vương, Huyện Tiên Lữ, Tỉnh Hưng Yên	Sản xuất sản phẩm dệt may
4 Cổ phần CP May Xuất khẩu Ninh Bình 2	Khu làng nghề, Phường Ninh Phong, Thành phố Ninh Bình, Ninh Bình	Sản xuất sản phẩm dệt may

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang chi phí hoạt động tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận và thu hồi nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi USD tại thời điểm 31/12/2018 của từng Ngân hàng như sau:

	Tỷ giá mua (VND/USD)
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hưng Yên	23.150
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hưng Yên	23.150
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Phố Hiến	23.155
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hưng Yên	23.160
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Hưng Yên	23.170

Tỷ giá sử dụng để quy đổi USD tại thời điểm 31/12/2017 của từng Ngân hàng như sau:

	Tỷ giá mua (VND/USD)
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hưng Yên	22.670
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hưng Yên	22.665
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Phố Hiến	22.665
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hưng Yên	22.690
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Hưng Yên	22.670

4.4 Các khoản đầu tư tài chính**4.4.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh), bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu với mục đích thu lãi hàng kỳ, không bao gồm các khoản đã được trình bày trong các chỉ tiêu "Phải thu về cho vay ngắn hạn" và "Phải thu về cho vay dài hạn".

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.4.2 Các khoản cho vay:

Phản ánh các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng đối với các khoản cho vay có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi được trích lập tương tự phải thu khó đòi theo thuyết minh số 4.6.

4.5 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác***Đầu tư vào công ty con:***

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công ty con bao gồm: khoản đầu tư 51% vốn thực góp vào Công ty Cổ phần Phú Hưng, tương ứng 10.200.000.000 VND, 78,40% vốn thực góp vào Công ty Cổ phần May Sơn Động, tương ứng 19.600.000.000 VND.

Đầu tư vào công ty liên kết:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Đầu tư vào công ty liên kết bao gồm: khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Châu Giang - Hưng Yên với tỷ lệ sở hữu 46% vốn thực góp, tương ứng 13.350.000.000 VND; Công ty Cổ phần May Xuất khẩu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Ninh Bình với tỷ lệ sở hữu 42,5% vốn thực góp, tương ứng 16.198.400.000 VND; Công ty Cổ phần Tiên Hưng với tỷ lệ sở hữu 41,73% vốn thực góp, tương ứng 10.965.000.000 VND và Cổ phần Cổ phần May Xuất khẩu Ninh Bình 2 với tỷ lệ sở hữu 30% vốn điều lệ, tương ứng 9.000.000.000 VND. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ngày đầu tư, cổ tức được chia được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính theo nguyên tắc dồn tích.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác bao gồm: khoản góp 19,4% vốn thực góp của Công ty Cổ phần May Bảo Hưng, tương ứng 5.800.000.000 VND; khoản góp 10,1% vốn thực góp của Công ty Cổ phần May Hưng Việt, tương ứng 1.250.000.000 VND; khoản góp 1,1% vốn thực góp của Công ty Cổ phần May và Dịch vụ Hưng Long, tương ứng 204.000.000 VND và khoản góp 7,08% vốn thực góp của Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt may, tương ứng 2.476.994.000 VND.

Ghi nhận các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm Tổng công ty chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Tổng công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính. Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư dùng để xác định phần sở hữu của Tổng công ty là báo cáo tài chính riêng của bên nhận đầu tư đã hoặc chưa được kiểm toán.

4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; phải thu cơ quan bảo hiểm; các khoản tạm ứng; các khoản khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Năm 2018 (số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Đối với các tài sản cố định hữu hình được đầu tư từ quỹ phúc lợi, nguyên giá tài sản cố định hữu hình được hạch toán một lần giảm quỹ phúc lợi, đồng thời ghi tăng quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định. Hao mòn tài sản cố định hữu hình được ghi giảm quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong 24 tháng kể từ khi phát sinh.

Tổng công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để thực hiện phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến xây dựng công trình Nhà điều hành. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: phải trả kinh phí công đoàn; phải trả về ốm đau, thai sản và kinh phí khám chữa bệnh.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.13 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là chi phí thực phẩm tháng 12 năm 2018 được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

4.14 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả là quỹ dự phòng để bổ sung vào quỹ tiền lương của năm sau liền kề. Mức dự phòng hàng năm do doanh nghiệp quyết định nhưng không quá 17% quỹ tiền lương thực hiện.

4.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế năm 2017 được trích lập và phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 30/3/2018.

4.16 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hóa là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hóa nhận gia công.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, cổ tức được chia và lãi chênh lệch tỷ giá, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của thành phẩm, hàng hóa bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và dự phòng tổn thất các khoản đầu tư, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo;
- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư được trích lập theo quy định như trình bày tại thuyết minh số 4.5.

4.19 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán thành phẩm, hàng hóa của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí chứng từ, chi phí vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; lệ phí môn bài, tiền thuê đất; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, chi phí khác...).

4.20 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Năm 2018, Tổng công ty tạm thời chưa xác định giá thị trường đối với sản phẩm trong các giao dịch liên kết theo Nghị định 20/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017 của Bộ Tài chính, cũng như điều chỉnh ảnh hưởng liên quan đến chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (nếu có).

Việc xác định các loại thuế của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.21 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Tổng công ty bao gồm khoản phải trả người bán và chi phí phải trả.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Tổng công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.22 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Tổng công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một Tổng công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn).

Tập đoàn Dệt may Việt Nam góp 35,01% vốn điều lệ của Tổng công ty và có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, Tập đoàn Dệt may Việt Nam được coi là bên liên quan của Tổng công ty.

Tổng công ty có các công ty con là Công ty Cổ phần Phú Hưng (góp 51% vốn thực góp), Công ty Cổ phần May Sơn Động (góp 78,4% vốn thực góp). Theo đó, các công ty này được coi là bên liên quan của Tổng công ty.

Tổng công ty có các công ty liên kết: Công ty Cổ phần Tiên Hưng (góp 41,73% vốn thực góp), Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Ninh Bình (góp 42,5% vốn thực góp), Công ty Cổ phần Châu Giang -

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Hưng Yên (góp 46% vốn thực góp), Công ty Cổ phần May xuất khẩu Ninh Bình 2 (góp 30% vốn thực góp). Theo đó, các công ty này được coi là bên liên quan của Tổng công ty.

Tổng công ty góp 19,4% vốn thực góp tại 31/12/2018 vào Công ty Cổ phần Bảo Hưng, 10,1% vốn thực góp tại 31/12/2018 vào Công ty Cổ phần May Hưng Việt, 1,1% vốn thực góp tại 31/12/2018 vào Công ty Cổ phần May và Dịch vụ Hưng Long, có chung thành viên quản lý chủ chốt với Công ty này. Theo đó, các Công ty này được coi là bên liên quan của Tổng công ty.

Công ty Cổ phần May Hưng Long II và Tổng công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt. Theo đó, Công ty này được coi là bên liên quan của Tổng công ty.

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng công ty: những người lãnh đạo, các cán bộ quản lý của Tổng công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các cá nhân trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này được coi là bên liên quan của Tổng công ty.

Các giao dịch với các bên liên quan không phải trình bày tại Báo cáo tài chính này do Công ty có công bố báo cáo tài chính hợp nhất tại Việt Nam theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 26 về Thông tin các bên liên quan.

5. TIỀN

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền mặt	2.905.447.197	865.693.348
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24.480.429.792	3.783.726.244
Cộng	27.385.876.989	4.649.419.592

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn	22.072.037.827	44.278.802.911
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	17.608.169.967	30.125.919.323
Hãng Mango (Punto FAS.L)	12.961.881.415	17.671.355.860
Hãng Group Fine Internation Ltd	4.646.288.552	5.947.206.247
Hãng King Dragon	-	6.507.357.216
Các khoản phải thu của khách hàng khác	4.463.867.860	14.152.883.588

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
7.1 Ngắn hạn	282.200.000.000	282.200.000.000	252.800.000.000	252.800.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Phố Hiến	66.000.000.000	66.000.000.000	86.000.000.000	86.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hưng Yên	42.500.000.000	42.500.000.000	44.000.000.000	44.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Hưng Yên	55.900.000.000	55.900.000.000	58.200.000.000	58.200.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	71.000.000.000	71.000.000.000	64.600.000.000	64.600.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hưng Yên	31.800.000.000	31.800.000.000	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Đồng Đa	15.000.000.000	15.000.000.000	-	-
Phải thu về cho vay				
		31/12/2018	01/01/2018	
		VND	VND	
7.2 Ngắn hạn		30.682.400.000	27.682.400.000	
Các khoản phải thu về cho vay chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu về cho vay		30.682.400.000	27.682.400.000	
Công ty CP Sản xuất Xuất nhập khẩu Dệt may		4.000.000.000	4.000.000.000	
Cổ phần CP May Xuất khẩu Ninh Bình 2		3.000.000.000	10.000.000.000	
Công ty Cổ phần May Hưng Bình		15.000.000.000	5.000.000.000	
Công ty Cổ phần Châu Giang		8.682.400.000	8.682.400.000	
7.3 Dài hạn		-	20.000.000.000	
Các khoản phải thu về cho vay chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu về cho vay		-	20.000.000.000	
Công ty CP May Xuất khẩu Ninh Bình		-	20.000.000.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

7.4 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2018 VND			01/01/2018 VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	29.800.000.000	(3.589.103.813)	26.210.896.187	29.800.000.000	(1.525.968.379)	28.274.031.621
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	49.513.400.000	-	49.513.400.000	56.713.400.000	(1.493.081.305)	55.220.318.695
Đầu tư vào đơn vị khác	9.730.994.000	(1.893.409.000)	7.837.585.000	9.730.994.000	(1.893.409.000)	7.837.585.000

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con của Tổng công ty tại 31/12/2018 như sau:

Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty CP Phú Hưng	51,00	51,00	51,00	20.000.000.000	10.200.000.000	-	10.200.000.000
Công ty CP May Sơn Động	78,40	78,40	78,40	25.000.000.000	19.600.000.000	(3.589.103.813)	16.010.896.187
Cộng				45.000.000.000	29.800.000.000	(3.589.103.813)	26.210.896.187

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại 31/12/2018 như sau:

Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty CP Châu Giang - Hùng Yên	46,00	46,00	46,00	25.000.000.000	13.350.000.000	-	13.350.000.000
Công ty CP May Xuất khẩu Ninh Bình	42,50	42,50	42,50	30.000.000.000	16.198.400.000	-	16.198.400.000
Công ty CP Tiên Hưng	41,73	41,73	41,73	55.000.000.000	10.965.000.000	-	10.965.000.000
Cổ phần CP May Xuất khẩu Ninh Bình 2 (*)	30,00	30,00	30,00	30.000.000.000	9.000.000.000	-	9.000.000.000
Cộng				140.000.000.000	49.513.400.000	-	49.513.400.000

(*) Vốn điều lệ của Tổng công ty là 30.000.000.000 VND, vốn thực góp đến 31/12/2018 là 29.354.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư dài hạn khác của Tổng công ty như sau:

	31/12/2018 VND			01/01/2018 VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Các khoản đầu tư khác	9.730.994.000	(1.893.409.000)	7.837.585.000	9.730.994.000	(1.893.409.000)	7.837.585.000
Công ty CP May Bảo Hưng	5.800.000.000	-	5.800.000.000	5.800.000.000	-	5.800.000.000
Công ty CP May và Dịch vụ Hưng Long	204.000.000	-	204.000.000	204.000.000	-	204.000.000
Công ty CP May Hưng Việt	1.250.000.000	-	1.250.000.000	1.250.000.000	-	1.250.000.000
Công ty CP Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt may (*)	2.476.994.000	(1.893.409.000)	583.585.000	2.476.994.000	(1.893.409.000)	583.585.000

(*): Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn trích lập đối với khoản đầu tư vào Công ty CP Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt may được trích trên cơ sở giá trị thị trường của cổ phiếu công ty này tại ngày 31/12/2018 do cổ phiếu của công ty này được chấp thuận giao dịch trên sàn UPCOM.

7.5 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tại ngày 01 tháng 01	(4.912.458.684)	(3.563.960.522)
Trích lập dự phòng	(2.931.841.808)	(1.348.498.162)
Hoàn nhập dự phòng	2.361.787.679	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
Tại ngày 31 tháng 12	<u>(5.482.512.813)</u>	<u>(4.912.458.684)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	13.888.365.886	-	8.777.865.443	-
Tạm ứng	142.000.000	-	152.000.000	-
Phải thu lãi tiền gửi	9.447.865.480	-	8.061.705.556	-
Phải thu cơ quan bảo hiểm	2.710.302.326	-	103.411.067	-
Phải thu lãi cho vay Công ty CP May Hưng Bình	1.200.000.000	-	-	-
Phải thu lãi cho vay Công ty CP Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt may	380.000.000	-	440.000.000	-
Phải thu khác	8.198.080	-	20.748.820	-

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Ngắn hạn		
Tại ngày 01 tháng 01	(1.195.321.577)	(1.195.321.577)
Trích lập dự phòng	(6.341.200.000)	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Tại ngày 31 tháng 12	(7.536.521.577)	(1.195.321.577)
Trong đó:		
- Phải thu của khách hàng	(1.195.321.577)	(1.195.321.577)
- Phải thu về cho vay	(6.341.200.000)	-

10. NỢ XẤU

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	13.877.721.577	6.341.200.000	13.877.721.577	12.682.400.000
Các khoản phải thu	1.195.321.577	-	1.195.321.577	-
Hãng Vinatex Hong Kong	923.676.754	-	923.676.754	-
Thời gian quá hạn: trên 03 năm	-	-	-	-
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	923.676.754	-	923.676.754	-
Công ty CP May Đáp Cầu	125.523.410	-	125.523.410	-
Thời gian quá hạn: trên 03 năm	-	-	-	-
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	125.523.410	-	125.523.410	-
Các đối tượng khác	146.121.413	-	146.121.413	-
Các khoản cho vay	12.682.400.000	6.341.200.000	12.682.400.000	12.682.400.000
Công ty Cổ phần Châu Giang	8.682.400.000	4.341.200.000	8.682.400.000	8.682.400.000
Thời gian quá hạn: trên 03 năm	-	-	-	-
Giá trị các khoản cho vay quá hạn	8.682.400.000	4.341.200.000	8.682.400.000	8.682.400.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Dệt may	4.000.000.000	2.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
Thời gian quá hạn: trên 03 năm	-	-	-	-
Giá trị các khoản cho vay quá hạn	4.000.000.000	2.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	493.653.632	-	313.611.787	-
Công cụ, dụng cụ	425.520.026	-	359.331.762	-
Thành phẩm	43.713.168.521	-	32.932.329.629	-
Hàng hoá	63.929.664	-	29.234.483	-
Hàng gửi đi bán	66.815.994	-	33.311.259	-
Cộng	44.763.087.837	-	33.667.818.920	-

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Dài hạn	4.216.411.710	3.763.372.969
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.216.411.710	3.763.372.969

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2018	39.171.381.770	90.693.598.038	3.135.594.545	493.912.888	133.494.487.241
Tăng trong năm	-	20.254.201.068	1.283.563.636	-	21.537.764.704
Mua sắm	-	20.254.201.068	1.283.563.636	-	21.537.764.704
Giảm trong năm	-	474.207.200	1.279.930.909	-	1.754.138.109
Thanh lý, nhượng bán	-	474.207.200	1.279.930.909	-	1.754.138.109
Số dư tại 31/12/2018	39.171.381.770	110.473.591.906	3.139.227.272	493.912.888	153.278.113.836

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số dư tại 01/01/2018	19.310.967.290	74.480.245.633	2.803.090.545	450.467.402	97.044.770.870
Tăng trong năm	1.557.075.420	7.510.823.898	212.208.247	43.445.486	9.323.553.051
Khấu hao trong năm (*)	1.557.075.420	7.510.823.898	212.208.247	43.445.486	9.323.553.051
Giảm trong năm	-	474.207.200	1.279.930.909	-	1.754.138.109
Thanh lý, nhượng bán	-	474.207.200	1.279.930.909	-	1.754.138.109
Số dư tại 31/12/2018	20.868.042.710	81.516.862.331	1.735.367.883	493.912.888	104.614.185.812

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Số dư tại 01/01/2018	19.860.414.480	16.213.352.405	332.504.000	43.445.486	36.449.716.371
Số dư tại 31/12/2018	18.303.339.060	28.956.729.575	1.403.859.389	-	48.663.928.024

(*) Trong đó 224.824.440 VND là hao mòn của tài sản cố định hình thành từ quỹ khen thưởng, phúc lợi.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 67.540.892.159 VND (tại ngày 31/12/2017 là 66.852.929.412 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

14. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tại ngày 01 tháng 01	42.545.454	-
Tăng trong năm	11.428.814.646	42.545.454
Mua sắm tài sản cố định	1.351.465.603	-
Xây dựng cơ bản	10.077.349.043	42.545.454
Giảm trong năm	2.582.219.894	-
Kết chuyển sang tài sản cố định	2.582.219.894	-
Tại ngày 31 tháng 12 (*)	8.889.140.206	42.545.454

(*) Bao gồm:

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Công trình xây dựng Nhà điều hành	8.889.140.206	42.545.454
Cộng	8.889.140.206	42.545.454

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn	23.677.664.968	41.143.542.238
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	14.956.310.339	25.581.767.105
Công ty Cổ phần May Sơn Động	9.694.632.266	10.778.962.017
Công ty Cổ phần May và Dịch vụ kỹ thuật Vạn Xuân	4.000.243.225	578.331.600
Công ty Cổ phần Châu Giang - Hưng Yên	679.693.245	6.436.308.785
Công ty Cổ phần May Hưng Bình	581.741.603	7.788.164.703
Phải trả cho các đối tượng khác	8.721.354.629	15.561.775.133

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2018 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	31/12/2018 VND
Thuế xuất, nhập khẩu	-	191.940.067	191.940.067	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.679.383.122	14.464.908.067	14.679.383.122	5.464.908.067
Thuế thu nhập cá nhân	16.082.488	2.694.106.297	2.650.434.046	59.754.739
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	478.472.600	478.472.600	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	130.200.000	130.200.000	-
Cộng	5.695.465.610	17.959.627.031	18.130.429.835	5.524.662.806
Trong đó:				
Phải nộp	5.695.465.610			5.524.662.806

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn	159.145.000	-
Chi phí thực phẩm	159.145.000	-

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn	2.077.774.866	2.562.526.188
Kinh phí công đoàn	1.557.111.175	1.885.060.917
Đoàn phí	-	26.312.000
Phải trả về ốm đau, thai sản và kinh phí khám chữa bệnh	520.663.691	651.153.271

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn	47.788.875.707	39.074.435.738
Dự phòng quỹ tiền lương	47.788.875.707	39.074.435.738

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	135.500.000.000	4.758.750.000	46.789.633.934	74.252.342.677	261.300.726.611
Tăng trong năm trước	-	-	7.425.000.000	83.660.467.923	91.085.467.923
Lãi trong năm	-	-	-	83.660.467.923	83.660.467.923
Phân phối lợi nhuận	-	-	7.425.000.000	-	7.425.000.000
Giảm trong năm trước	-	-	-	66.925.000.000	66.925.000.000
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	66.925.000.000	66.925.000.000
Số đầu năm nay	135.500.000.000	4.758.750.000	54.214.633.934	90.987.810.600	285.461.194.534
Tăng trong năm nay	-	-	8.366.046.792	95.074.101.985	103.440.148.777
Lãi trong năm	-	-	-	95.074.101.985	95.074.101.985
Phân phối lợi nhuận	-	-	8.366.046.792	-	8.366.046.792
Giảm trong năm nay	-	-	-	78.443.140.376	78.443.140.376
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	78.443.140.376	78.443.140.376
Số cuối năm nay	135.500.000.000	4.758.750.000	62.580.680.726	107.618.772.209	310.458.202.935

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018		01/01/2018	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	47.434.460.000	47.434.460.000	47.434.460.000	47.434.460.000
Ông Nguyễn Xuân Dương	4.274.080.000	4.274.080.000	4.274.080.000	4.274.080.000
Bà Lương Thị Hữu	427.380.000	427.380.000	427.380.000	427.380.000
Ông Tạ Minh Tân	928.050.000	928.050.000	928.050.000	928.050.000
Bà Phạm Thị Phương Hoa	1.309.670.000	1.309.670.000	1.309.670.000	1.309.670.000
Ông Nguyễn Văn Trung	1.561.760.000	1.561.760.000	1.561.760.000	1.561.760.000
Bà Phạm Thị Lan Hương	1.296.850.000	1.296.850.000	1.296.850.000	1.296.850.000
Ông Chu Hữu Nghị	329.480.000	329.480.000	329.480.000	329.480.000
Bà Bùi Thị Lý	577.460.000	577.460.000	577.460.000	577.460.000
Các cổ đông khác	77.360.810.000	77.360.810.000	77.360.810.000	77.360.810.000
Cộng	135.500.000.000	135.500.000.000	135.500.000.000	135.500.000.000

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỐ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tại ngày 01 tháng 01	90.987.810.600	74.252.342.677
Tăng trong năm	95.074.101.985	83.660.467.923
Lợi nhuận trong năm	95.074.101.985	83.660.467.923
Giảm trong năm	78.443.140.376	66.925.000.000
Phân phối lợi nhuận năm trước	78.443.140.376	66.925.000.000
Chia cổ tức bằng tiền	47.425.000.000	40.650.000.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	8.366.046.792	7.425.000.000
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	16.732.093.584	14.850.000.000
Thương hoàn thành kế hoạch	5.920.000.000	4.000.000.000
Tại ngày 31 tháng 12	107.618.772.209	90.987.810.600

b. Cổ phiếu

	31/12/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.550.000	13.550.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.550.000	13.550.000
Cổ phiếu phổ thông	13.550.000	13.550.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.550.000	13.550.000
Cổ phiếu phổ thông	13.550.000	13.550.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<u>Ngoại tệ các loại</u>	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Đô la Mỹ (USD)	1.034.372,70	148.914,49

Tổng công ty không phản ánh giá trị vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công tại chi tiêu các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán do Ban Giám đốc đánh giá việc này không ảnh hưởng trọng yếu đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

22. DOANH THU

	<u>Năm 2018 VND</u>	<u>Năm 2017 VND</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	605.554.826.055	526.482.927.264
Doanh thu bán thành phẩm	604.957.121.817	526.024.910.033
Doanh thu khác	597.704.238	458.017.231
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	605.554.826.055	526.482.927.264

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm 2018 VND</u>	<u>Năm 2017 VND</u>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	362.359.567.343	326.173.734.354
Cộng	362.359.567.343	326.173.734.354

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2018 VND</u>	<u>Năm 2017 VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	17.786.245.597	14.727.991.625
Cổ tức, lợi nhuận được chia	20.804.246.863	18.423.429.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.518.816.111	1.150.801.670
Cộng	41.109.308.571	34.302.222.295

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2018 VND</u>	<u>Năm 2017 VND</u>
Lãi tiền vay	44.767.043	162.400.424
Lỗ chênh lệch tỷ giá	241.356.159	489.697.367
Dự phòng tổn thất đầu tư	570.054.129	1.348.498.162
Cộng	856.177.331	2.000.595.953

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
26.1 Chi phí bán hàng	83.651.321.398	70.089.102.656
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	55.743.734.302	43.991.782.701
<i>Chi phí nhân viên bán hàng</i>	<i>31.173.195.009</i>	<i>25.142.556.585</i>
<i>Chi phí phụ liệu</i>	<i>24.570.539.293</i>	<i>18.849.226.116</i>
Các khoản chi phí bán hàng khác	27.907.587.096	26.097.319.955
26.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	90.980.491.822	65.537.691.094
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	62.910.024.012	50.312.310.904
<i>Chi phí nhân viên quản lý</i>	<i>62.910.024.012</i>	<i>50.312.310.904</i>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	28.070.467.810	15.225.380.190

27. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý tài sản cố định	199.090.909	1.818.182
Giá trị thu hồi từ thanh lý công cụ dụng cụ	219.090.909	-
Kinh phí khám chữa bệnh cho nhân viên	242.229.525	98.507.740
Xử lý công nợ	466	209.766.609
Các khoản khác	62.021.511	45.733.012
Cộng	722.433.320	355.825.543

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	27.202.751.069	20.832.346.221
Chi phí nhân công	312.109.461.984	251.561.554.522
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.098.728.611	7.923.132.354
Chi phí dự phòng	15.055.639.969	2.896.824.055
Chi phí khác	184.339.142.557	184.728.179.706
Cộng	547.805.724.190	467.942.036.858

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	109.539.010.052	97.339.851.045
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	2.744.675.606	2.383.053.074
Phạt thuế và hải quan, chậm nộp thuế	79.050.874	6.781.710
Lỗi CLTG đánh giá lại của tiền, phải thu năm nay	137.524.732	41.246.841
Lãi CLTG giá đánh giá lại của tiền, phải thu năm trước	-	174.617.675
Chi phí không được trừ khác	2.528.100.000	2.160.406.848
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	20.845.493.704	18.423.429.000
Cổ tức được chia	20.804.246.863	18.423.429.000
Lỗi CLTG đánh giá lại của tiền, phải thu năm trước	41.246.841	-
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	91.438.191.954	81.299.475.119
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (5)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành (6)=(4)*(5)	18.287.638.391	16.259.895.024
Thuế TNDN được giảm do thực chi cho lao động nữ (7)	3.822.730.324	2.580.511.902
Chi phí thuế TNDN hiện hành (8)=(6)-(7)	14.464.908.067	13.679.383.122

30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

Mã số 02 - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT không bao gồm khoản chi phí khấu hao TSCĐ hình thành từ quỹ khen thưởng phúc lợi, số tiền là 224.824.440 VND.

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác bao gồm khoản phát sinh năm trước thanh toán trong năm nay, số tiền là 1.082.958.000 VND, khoản ứng trước cho người bán trong năm nay là 4.152.985.724 VND và không bao gồm khoản chưa thanh toán cho người bán, số tiền là 3.305.730.750 VND.

Mã số 27 - Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia bao gồm cả lãi cho vay phát sinh các năm trước thu được trong năm nay, số tiền là 8.501.705.556 VND và không gồm lãi cho vay phát sinh năm nay chưa thu được, số tiền là 11.027.865.480 VND.

31. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2018 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.21.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

	Giá trị ghi sổ 31/12/2018 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2018 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.385.876.989	4.649.419.592
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	282.200.000.000	252.800.000.000
Phải thu của khách hàng	20.876.716.250	43.083.481.334
Phải thu về cho vay	24.341.200.000	47.682.400.000
Phải thu khác	11.036.063.560	8.522.454.376
Cộng	365.839.856.799	356.737.755.302
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	23.677.664.968	41.143.542.238
Chi phí phải trả	159.145.000	-
Cộng	23.836.809.968	41.143.542.238

Tổng công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Tổng công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Tổng công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Tổng công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

- **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ:*

Việc kinh doanh của Tổng công ty phải chịu rủi ro từ đồng Đô la Mỹ (USD) vì các giao dịch mua hàng, bán hàng lớn đều bằng USD. Tổng công ty quản lý rủi ro này bằng cách cân đối các hợp đồng giữa số phải thu bằng ngoại tệ và phải trả bằng ngoại tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tài sản tài chính	44.464.280.735	45.902.930.280
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.950.861.947	3.375.152.458
Phải thu của khách hàng	20.513.418.788	42.527.777.822
Nợ tài chính	-	-
(Nợ)/Tài sản tài chính thuần	44.464.280.735	45.902.930.280
Cộng: cam kết mua ngoại tệ	-	-
Trừ: mua bán ngoại tệ kỳ hạn	-	-
Mức độ rủi ro tiền tệ	44.464.280.735	45.902.930.280

- Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Tổng công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Tổng công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Tổng công ty là tiền gửi ngân hàng, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

- Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Tổng công ty.

- Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá*

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tài sản tài chính quá hạn		
Quá hạn từ 03 năm trở lên	13.877.721.577	1.195.321.577
Cộng	13.877.721.577	1.195.321.577

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) nêu trên đã được Tổng công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Ngoài các khoản nêu trên, Tổng công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

- Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 01 năm VND	Trên 01 năm VND
Tại 31/12/2018		
Phải trả người bán	23.677.664.968	-
Chi phí phải trả	159.145.000	-
Cộng	23.836.809.968	-
Tại 01/01/2018		
Phải trả người bán	41.143.542.238	-
Cộng	41.143.542.238	-

- Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc dự phòng (nếu có) đối với đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

33. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng công ty được chia thành 02 bộ phận hoạt động: bộ phận sản xuất hàng may mặc và bộ phận cung cấp dịch vụ. Tổng công ty lập báo cáo bộ phận theo 02 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 02 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận sản xuất hàng may mặc: sản xuất và phân phối các sản phẩm hàng may mặc.
- Bộ phận cung cấp dịch vụ: cung cấp dịch vụ cho thuê nhà và một số dịch vụ khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng công ty như sau:

Năm 2018

Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2018

	Sản xuất hàng may mặc	Cung cấp dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	565.453.555.833	-	565.453.555.833
Tài sản không phân bổ			-
Cộng			565.453.555.833
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	254.995.352.898	-	254.995.352.898
Nợ phải trả không phân bổ			-
Cộng			254.995.352.898

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018

Đơn vị tính: VND

	Sản xuất hàng may mặc	Cung cấp dịch vụ	Cộng
Doanh thu			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	604.957.121.817	597.704.238	605.554.826.055
Giá vốn hàng bán	362.359.567.343	-	362.359.567.343
Chi phí không phân bổ			174.631.813.220
Doanh thu hoạt động tài chính			41.109.308.571
Chi phí tài chính			856.177.331
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			108.816.576.732
Lãi (lỗ) khác			722.433.320
Lợi nhuận trước thuế			109.539.010.052
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			14.464.908.067
Lợi nhuận sau thuế			95.074.101.985

Năm 2017

Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

	Sản xuất hàng may mặc	Cung cấp dịch vụ	Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	530.776.505.863	-	530.776.505.863
Tài sản không phân bổ			-
Cộng			530.776.505.863
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	245.315.311.329	-	245.315.311.329
Nợ phải trả không phân bổ			-
Cộng			245.315.311.329

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2017

Đơn vị tính: VND

	Sản xuất hàng may mặc	Cung cấp dịch vụ	Cộng
Doanh thu			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	526.024.910.033	458.017.231	526.482.927.264
Giá vốn hàng bán	326.173.734.354	-	326.173.734.354
Chi phí không phân bổ			135.626.793.750
Doanh thu hoạt động tài chính			34.302.222.295
Chi phí tài chính			2.000.595.953
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			96.984.025.502
Lãi (lỗ) khác			355.825.543
Lợi nhuận trước thuế			97.339.851.045
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			13.679.383.122
Lợi nhuận sau thuế			83.660.467.923

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Ban Giám đốc cho rằng Tổng công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Người lập biểu



Cáp Thị Chinh

Kế toán trưởng



Trần Thị Hương

Hưng Yên, ngày 20 tháng 3 năm 2019

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Phương Hoa